



ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT
NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGHỀ ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NĂM 2018

TPHCM, tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

		Trang
	CÁC TỪ VIẾT TẮT	04
PHẦN I.	GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP	06
1.	Thông tin khái quát của trường	06
1.1	Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật	06
1.2	Cơ cấu tổ chức và nhân sự	07
1.3	Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo	10
1.4	Cơ sở vật chất, tài chính	11
2.	Thông tin về Khoa phụ trách chương trình đào tạo	13
2.1	Thông tin khái quát	13
2.2	Cơ cấu tổ chức và nhân sự	14
2.3	Các nghề đào tạo	14
3.	Thông tin về chương trình đào tạo nghề Điện tử công nghiệp	15
3.1	Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật	15
3.2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	15
3.3	Phương thức đào tạo	16
3.4	Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo	17
3.5	Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp	20
3.6	Đội ngũ GV	21
3.7	Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo	21
PHẦN II.	KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	05
1.	Tổng quan chung	05
1.1	Căn cứ tự đánh giá	
1.2	Mục đích tự đánh giá	05
1.3	Yêu cầu tự đánh giá	05
1.4	Phương pháp tự đánh giá	05
1.5	Các bước tiến hành tự đánh giá	
2.	Tự đánh giá	
2.1	Tổng hợp kết quả tự đánh	23
2.2	Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn	28
2.2.1	Tiêu chí 1. Mục tiêu, quản lý và tài chính	28
	<i>Tiêu chuẩn 1.1.</i>	29
	<i>Tiêu chuẩn 1.2.</i>	29
	<i>Tiêu chuẩn 1.3</i>	30
2.2.2	Tiêu chí 2. Hoạt động đào tạo	32
	<i>Tiêu chuẩn 2.1</i>	32
	<i>Tiêu chuẩn 2.2</i>	33

		Trang
	<i>Tiêu chuẩn 2.3</i>	34
	<i>Tiêu chuẩn 2.4</i>	34
	<i>Tiêu chuẩn 2.5</i>	35
	<i>Tiêu chuẩn 2.6</i>	36
	<i>Tiêu chuẩn 2.7</i>	36
2.2.3	Tiêu chí 3. Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	38
	<i>Tiêu chuẩn 3.1</i>	38
	<i>Tiêu chuẩn 3.2</i>	39
	<i>Tiêu chuẩn 3.3</i>	40
	<i>Tiêu chuẩn 3.4</i>	40
	<i>Tiêu chuẩn 3.5</i>	41
	<i>Tiêu chuẩn 3.6</i>	41
	<i>Tiêu chuẩn 3.7</i>	41
	<i>Tiêu chuẩn 3.8</i>	42
2.2.4	Tiêu chí 4. Chương trình, giáo trình	43
	<i>Tiêu chuẩn 4.1</i>	43
	<i>Tiêu chuẩn 4.2</i>	44
	<i>Tiêu chuẩn 4.3</i>	44
	<i>Tiêu chuẩn 4.4</i>	45
	<i>Tiêu chuẩn 4.5</i>	45
	<i>Tiêu chuẩn 4.6</i>	46
	<i>Tiêu chuẩn 4.7</i>	46
	<i>Tiêu chuẩn 4.8</i>	46
	<i>Tiêu chuẩn 4.9</i>	47
	<i>Tiêu chuẩn 4.10</i>	47
	<i>Tiêu chuẩn 4.11</i>	48
	<i>Tiêu chuẩn 4.12</i>	48
2.2.5	Tiêu chí 5. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	50
	<i>Tiêu chuẩn 5.1</i>	50
	<i>Tiêu chuẩn 5.2</i>	51
	<i>Tiêu chuẩn 5.3</i>	51
	<i>Tiêu chuẩn 5.4</i>	52
	<i>Tiêu chuẩn 5.5</i>	52
	<i>Tiêu chuẩn 5.6</i>	53
	<i>Tiêu chuẩn 5.7</i>	54
	<i>Tiêu chuẩn 5.8</i>	54
2.2.6	Tiêu chí 6. Dịch vụ cho người học	55
	<i>Tiêu chuẩn 6.1</i>	55
	<i>Tiêu chuẩn 6.2</i>	56
	<i>Tiêu chuẩn 6.3</i>	56
	<i>Tiêu chuẩn 6.4</i>	57
2.2.7	Tiêu chí 7. Giám sát, đánh giá chất lượng	58

		Trang
	<i>Tiêu chuẩn 7.1</i>	58
	<i>Tiêu chuẩn 7.2</i>	59
	<i>Tiêu chuẩn 7.3</i>	60
	<i>Tiêu chuẩn 7.4</i>	60
	<i>Tiêu chuẩn 7.5</i>	60
	<i>Tiêu chuẩn 7.6</i>	61
	<i>Tiêu chuẩn 7.7</i>	62
	<i>Tiêu chuẩn 7.8</i>	62
PHẦN III.	TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	64
PHẦN V.	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.	64

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Quyết định thành lập Hội đồng kiểm định chất lượng GDNN của trường.

Phụ lục 2. Kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

Phụ lục 3. Bảng mã minh chứng.

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ATTT	: An toàn trật tự
BGH	: Ban giám hiệu
BHLĐ	: Bảo hộ lao động
CBQL	: Cán bộ quản lý
CĐ	: Cao đẳng
CĐN	: Cao đẳng nghề
CĐKT	: Cao đẳng kỹ thuật
CNTT	: Công nghệ thông tin
CT HS-SV	: Công tác học sinh – sinh viên
CTĐT	: Chương trình đào tạo
ĐBCL	: Đảm bảo chất lượng ĐT
ĐT	: Đào tạo
Đ-LĐHKK	: Điện – Lạnh điều hoà không khí
ĐTCN	: Điện tử công nghiệp
ĐT-TĐH	: Điện tử - Tự động hoá
ĐT- PT	: Đầu tư – Phát triển
GDNN	: Giáo dục nghề nghiệp
GV	: Giảng viên, giáo viên
HS-SV	: Học sinh – Sinh viên
KĐCL	: Kiểm định chất lượng
KT-KĐCL	: Khảo thí – Kiểm định chất lượng
LĐTĐ&XH	: Lao động Thương binh và Xã hội
NTT	: Nguyễn Trường Tộ
NV	: Nhân viên
QT-TB	: Quản trị - Thiết bị
TP.HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
TCDN	: Tổng cục Dạy nghề
TCGDNN	: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
TC	: Trung cấp
TC-HC	: Tổ chức – Hành chính
TC-KT	: Tài chính – Kế toán
UBND	: Ủy ban nhân dân

PHẦN I

GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG

Tên trường: TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT NGUYỄN TRƯỜNG TỘ.

Tên Tiếng Anh : NGUYEN TRUONG TO TECHNICAL COLLEGE.

Cơ quan chủ quản: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Địa chỉ trường:

- *Trụ sở chính* : Số 02 Mai Thị Lựu, phường Đa káo, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- *Cơ sở 1* : Số 30, Nguyễn Văn Dung, khu phố 6, Phường 6, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.
- *Cơ sở 2* : Khu Đô thị Tây Bắc thành phố, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 84.028.38299317 - 84.028.38223758

Số Fax: 84.028.38299317

Email: ntt@nguyentruongto.edu.vn

Website: www.nguyentruongto.edu.vn - www.thcnhcm.edu.vn

Năm thành lập trường:

- Năm thành lập đầu tiên: 1898
- Năm thành lập trường cao đẳng: 2011

Loại hình trường: Công lập ; Tư thực

1.1 Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật

Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ trực thuộc Ủy ban nhân dân TP.HCM, hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường cao đẳng. Mục tiêu của Trường là tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở các trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp nhằm trang bị cho người học năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đạo đức lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, tạo điều kiện cho HS-SV có năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động, phục vụ nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu của thành phố và phát triển kinh tế-xã hội trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trường được thành lập từ năm 1898 với tên gọi đầu tiên là Trường Thực Nghiệp Nam Kỳ (sau còn gọi là Trường Bá Nghệ Sài Gòn). Trước năm 1975 có tên là Trường Trung học Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ. Năm 1982 đổi tên là Trường Kỹ thuật nghiệp vụ Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 3/1998 đổi tên là Trường Trung học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 12/2011, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Trường Tộ. Từ tháng 7/2017 đổi tên là Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường

Tộ (Quyết định số 1151/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Địa điểm trụ sở chính: 02 Mai Thị Lựu, phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Cơ sở vật chất hiện có:

+ Trụ sở chính: 5.670 m² tại địa chỉ số 02 Mai Thị Lựu, phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

+ Cơ sở 1: 9.674 m² tại địa chỉ số 30 Nguyễn Văn Dung, Phường 6, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

+ Cơ sở 2: 10.000 m² đan xen khu dân cư tại Khu Đô thị Tây Bắc thành phố, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổ chức bộ máy của Trường hiện có 12 bộ phận, 07 Hội đồng tư vấn và 03 tổ chức đoàn thể thực hiện nhiệm vụ tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở các trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp nhằm trang bị cho HS - SV năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đạo đức lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động.

Với bề dày lịch sử hơn 120 năm xây dựng và phát triển, Trường đã đào tạo nhiều thế hệ có trình độ chuyên môn, tay nghề cao. Đội ngũ cán bộ quản lý, GV đạt chuẩn, dồi dào năng lực và nhiều kinh nghiệm với tổng số công chức viên chức là 68 người trong đó có 23 thạc sĩ, 31 đại học, 09 cao đẳng và trung cấp kỹ thuật bậc cao; cơ sở hạ tầng, phương tiện giảng dạy được trang bị theo đúng quy định, đáp ứng yêu cầu dạy và học nghề.

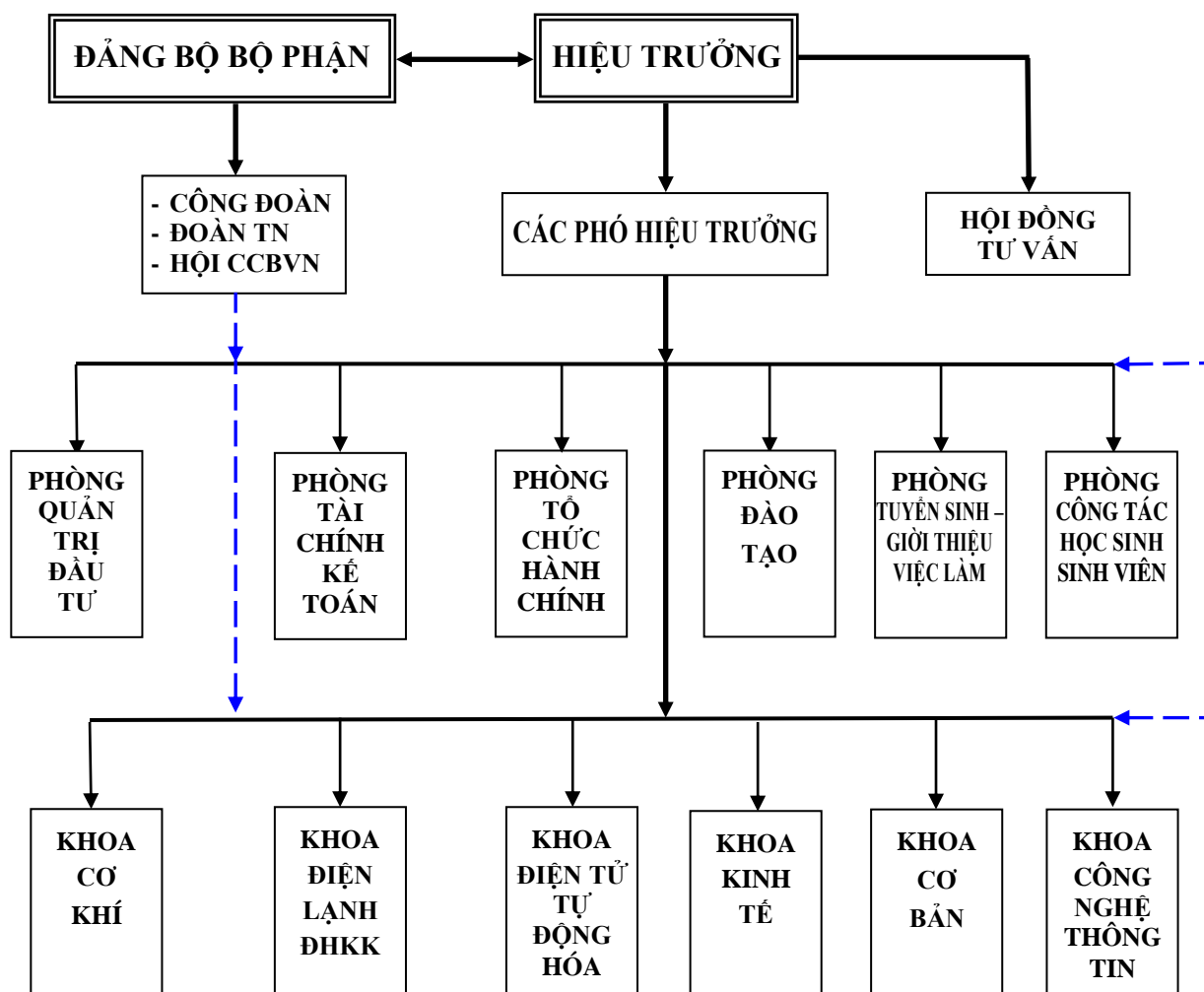
Trường đã nghiên cứu, theo sát tình hình phát triển nguồn nhân lực của thành phố, từ đó xây dựng kế hoạch đào tạo cho Trường một cách đa dạng, đa ngành nghề để đáp ứng nhu cầu của thành phố cũng như nhu cầu chung của cả nước; đào tạo bậc học cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp cung cấp nguồn nhân lực vừa hồng vừa chuyên cho các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố cũng như các vùng lân cận; tổ chức đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao bậc thợ theo nhu cầu đặt hàng, liên kết giữa Trường và các doanh nghiệp.

Nhiều năm qua, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nhận được nhiều bằng khen, giấy khen của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Thủ tướng Chính phủ; được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, Huân chương Lao động hạng Nhất của Chủ tịch nước.

Các đoàn thể của Trường luôn hăng hái đi đầu trong các hoạt động, các phong trào: Đảng bộ bộ phận nhiều năm liền đạt danh hiệu Đảng bộ bộ phận trong sạch vững mạnh và giữ vững được danh hiệu; Công đoàn nhiều năm liền đạt nhiều thành tích trong hoạt động phong trào CN-VC-NLĐ; Đoàn TN nhiều năm liền đạt danh hiệu xuất sắc trong công tác đoàn và phong trào TN; Hội Cựu chiến binh Việt Nam của Trường luôn đạt danh hiệu xuất sắc trong phong trào thi đua, xây dựng Hội Cựu chiến binh Việt Nam Quận 1.

1.2 Cơ cấu tổ chức và nhân sự

1.2.1 Cơ cấu tổ chức (tính đến tháng 10/2018)



1.2.2 Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Nguyễn Lê Đình Hải	1975	ThS	Hiệu Trưởng
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn				
Đảng Bộ bộ phận	Nguyễn Lê Đình Hải	1975	ThS	Bí Thư
	Ngô Văn Thêm	1961	ThS	Phó Bí thư
	Lê Thanh Dũng	1962	ThS	Đảng ủy viên
	Lê Châu Lâm	1964	Cử nhân	Đảng ủy viên

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
	Nguyễn Thị Kiều Diễm	1964	ThS	Đảng ủy viên
Công Đoàn	Hoàng Ngọc Kim Anh	1965	Cử nhân	Chủ tịch Công đoàn
Đoàn Thanh niên	Dương Quốc Hùng	1985	Kỹ sư	Bí thư
3. Trưởng các phòng chức năng				
Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên	Lê Hải Toàn	1963	Cử nhân	Phó trưởng phòng (phụ trách phòng)
Phòng Đào tạo	Ngô Văn Thêm	1961	ThS	Trưởng phòng
Phòng Quản trị - Đầu tư	Lê Thanh Dũng	1962	ThS	Trưởng phòng
Phòng Tuyển sinh – giới thiệu việc làm	Lê Châu Lâm	1964	Cử nhân	Trưởng phòng
Phòng Tổ chức - Hành chính	Ngô Văn Thêm	1961	ThS	Trưởng phòng
Phòng Tài chính - Kế toán	Nguyễn Thị Kiều Diễm	1964	ThS	Kế toán trưởng
4. Trưởng các khoa				
Khoa Cơ bản	Lê Thị Na	1969	ThS	Trưởng khoa
Khoa Cơ khí	Huỳnh Văn Dinh	1964	ThS	Trưởng khoa
Khoa Công nghệ thông tin	Ngô Tân Khai	1978	ThS	Phó trưởng khoa (phụ trách khoa)
Khoa Điện - Lạnh ĐHKK	Đoàn Thanh Long	1965	Kỹ sư	Trưởng khoa
Khoa Điện tử - Tự động hóa	Nguyễn Phú Trọng Hoan	1973	ThS	Trưởng khoa
Khoa Kinh tế	Lê Thị Mỹ Hương	1981	ThS	Phó trưởng khoa (phụ trách khoa)

1.2.3 Đội ngũ giảng viên

Tổng số giảng viên đang giảng dạy tại Trường: **41** người, trong đó:

- Nam: **29**
- Nữ: **12**
- Cơ hữu: **31**
- Thỉnh giảng: **06**
- CBQL tham gia giảng dạy: **04**
- Trình độ đào tạo:

	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cộng
Giảng viên cơ hữu:	-	15	16	31
- Nam	-	09	12	21
- Nữ	-	06	04	10
Cán bộ quản lý tham gia giảng dạy:	-	04	-	04
- Nam	-	03	-	03
- Nữ	-	01	-	01
Giảng viên thỉnh giảng:	-	-	06	06
- Nam	-	-	05	05
- Nữ	-	-	01	01
Tổng số:	00	19	22	41

1.3 Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo

Năm 2018, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ được Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN (số 25/2018/GCNDKHHĐ-TCGDNN ngày 03/4/2018) với quy mô đào tạo gồm 09 nghề trình độ cao đẳng, 10 nghề trình độ trung cấp; đồng thời, ngừng tuyển sinh nghề Tin học văn phòng, tuy nhiên Trường vẫn tiếp tục tổ chức đào tạo nghề Tin học văn phòng trình độ cao đẳng, trung cấp các khóa tuyển sinh trước năm 2018 đến khi khóa học kết thúc. Quy mô đào tạo của trường như sau:

TT	Tên nghề	Trình độ đào tạo	Số lượng người học nghề				Số lượng đã tốt nghiệp năm 2018
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tháng 11/2018	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Cắt gọt kim loại	Cao đẳng	23	16	19	44	5
		Trung cấp	6	13	49	57	6
2	Điện tử CN	Cao đẳng	49	41	10	9	5
		Trung cấp	Chưa đăng ký hoạt động GDNN				00

3	Điện công nghiệp	Cao đẳng	11	15	09	17	5
		Trung cấp	19	26	23	29	0
4	Logistic	Cao đẳng	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			10	-
5	Kế toán xây dựng	Trung cấp	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			00	0
6	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng	28	29	20	17	0
		Trung cấp	00	07	13	83	0
7	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Cao đẳng	03	09	22	25	5
		Trung cấp	30	38	31	63	15
8	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	Cao đẳng	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			13	
		Trung cấp	35	45	41	37	14
9	Hàn	Trung cấp	00	00	00	00	-
10	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	Cao đẳng	00	00	00	00	-
11	Quản trị máy tính	Cao đẳng	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			05	-
		Trung cấp	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			40	-
12	Thiết kế Web	Cao đẳng	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			00	-
		Trung cấp	<i>Chưa đăng ký hoạt động GDNN</i>			23	-
13	Tin học văn phòng (không tuyển sinh từ năm học 2018-2019)	Cao đẳng	26	23	22	13	11
		Trung cấp	24	46	48	38	12
Tổng cộng:		Cao đẳng	140	123	102	155	29
		Trung cấp	114	175	205	383	60
Lưu lượng HSSV:			254	298	307	538	

Lưu ý: + (4), (5), (6): Số lượng người học nghề được tính lũy kể tại cùng một thời điểm nhất định trong năm;

+ (7): Số lượng người học nghề được tính lũy kể đến tháng 11/2018;

+ (8): Tổng số người học đã tốt nghiệp tính lũy kể đến tháng 11/2018.

1.4 Cơ sở vật chất, tài chính

1.4.1 Cơ sở vật chất

Tổng diện tích đất **25.344 m²** (trụ sở chính: 5.670 m², cơ sở 1: 9.674 m², cơ sở 2: 10.000 m²), trong đó:

- + Diện tích đất xây dựng: **3.799** m²
- + Diện tích cây xanh, lưu không: **6.926** m²

a) Trụ sở chính: 02 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM

*** Diện tích đất:**

Tổng diện tích đất **5.670** m², trong đó:

- + Diện tích xây dựng: **2.744** m²
- + Diện tích cây xanh, lưu không: **2.926** m²

*** Diện tích hạng mục và công trình**

TT	Hạng mục, công trình	Tổng diện tích (m ²)	Đã xây dựng (m ²)	Đang xây dựng	
				Diện tích (m ²)	Thời gian hoàn thành
1	Khu hiệu bộ	300	300		
2	Phòng học lý thuyết	4.475	1.753		
3	Xưởng thực hành	1.530	1.530		
4	Khu phục vụ	900	900		
4.1	Thư viện	84	84		
4.2	Ký túc xá	-	-		
4.3	Nhà ăn	200	200		
4.4	Trạm y tế	24	24		
4.5	Khu thể thao	400	400		
4.6	Nhà lưu trú cho SV, HS ở xa	192	192		
5	Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có)	-	-		
	Tổng	7.205	7.205		

b) Cơ sở 1: 30 Nguyễn Văn Dung, Phường 6, Quận Gò Vấp, TP.HCM

*** Diện tích đất:**

Tổng diện tích đất **9.674** m², trong đó:

- + Diện tích xây dựng: **1.055** m²
- + Diện tích cây xanh, lưu không: **4.000** m²

*** Diện tích hạng mục và công trình:**

TT	Hạng mục, công trình	Tổng diện tích (m ²)	Đã xây dựng (m ²)	Đang xây dựng	
				Diện tích (m ²)	Thời gian hoàn thành
1	Khu hiệu bộ	-	-		
2	Phòng học lý thuyết	90	90		
3	Xưởng thực hành	965	965		
4	Khu phục vụ	500	500		
4.1	Thư viện	-	-		
4.2	Ký túc xá	-	-		
4.3	Nhà ăn	100	100		
4.4	Trạm y tế	-	-		
4.5	Khu thể thao	400	400		
5	Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có)	-	-		
	Tổng	1.555	1.555		

c) **Cơ sở 2:** Khu Đô thị Tây Bắc thành phố, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Diện tích đất:**

Tổng diện tích đất **10.000 m²**, trong đó:

+ Diện tích xây dựng: 00 m²

+ Diện tích cây xanh, lưu không: 00 m²

1.4.2 Tài chính:

TT	Năm	Các nguồn thu của trường (ĐVT ngàn đồng)			Ghi chú
		Học phí	Ngân sách	Khác	
1	2015	936.972	10.745.000	4.442.921	
2	2016	915.295	8.378.000	3.164.833	
3	2017	1.219.225	8.103.000	4.040.782	
4	2018 (tính đến hết tháng 11)	1.882.462	8.297.000	3.138.782	

2. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ KHOA PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1 Thông tin khái quát

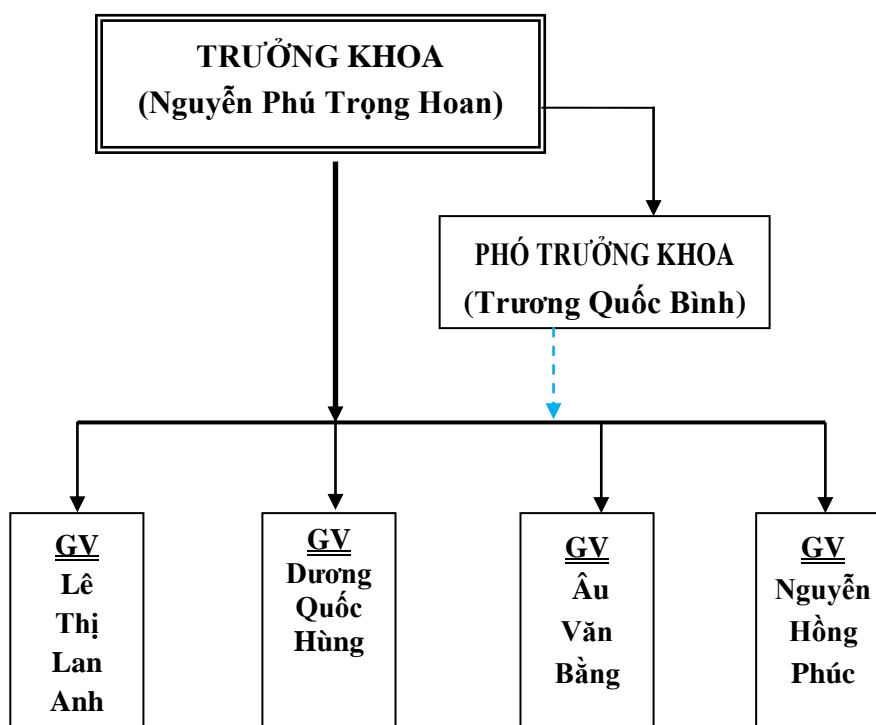
Tên khoa : ĐIỆN TỬ - TỰ ĐỘNG HOÁ.....
Tên Tiếng Anh : Không có
Số điện thoại : 028-38244880.....
Số fax : Không có
Email : khoadttdh@nguyentruongto.edu.vn

Sau ngày thống nhất đất nước 30/4/1975, Ban Điện tử và Trung tâm Điều khiển tự động được thành lập và phát triển cùng với sự phát triển của trường về quy mô đào tạo. Năm 2008, Ban Điện tử và Trung tâm Điều khiển tự động được sáp nhập và nâng cấp thành Khoa Điện tử - Tự động hoá.

Trải qua các giai đoạn phát triển, Khoa Điện tử - Tự động hoá thực hiện nhiệm vụ đào tạo như đào tạo bậc Công nhân 2/7, 3/7, 4/7 và trung cấp Điện tử, Điện tử - Tin học. Năm 2012, Trường được nâng cấp thành trường cao đẳng, Khoa Điện tử - Tự động hoá tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ cao đẳng nghề Điện tử công nghiệp, trung cấp nghề Điện tử dân dụng, Kỹ thuật lắp ráp máy tính và sơ cấp nghề Điện tử dân dụng theo giấy đăng ký hoạt động dạy nghề.

Với những đóng góp trong những năm qua, Khoa ĐT- TĐH liên tục được Sở Công Thương công nhận Danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến (năm học 2010-2011, 2011-2012, 2012-2013, 2014-2015, 2016-2017); 02 GV tham gia Hội giảng GV dạy giỏi nghề cấp thành phố và cấp toàn quốc đạt giải Nhì cấp thành phố (năm 2006), giải Ba cấp thành phố (năm 2009), giấy chứng nhận GV dạy giỏi nghề cấp toàn quốc (năm 2006, 2009); năm 2018, Khoa Điện tử - Tự động hoá cử 01 GV tham dự Hội thi dạy giỏi cấp thành phố, kết quả đạt giải Khuyến khích. Song song với những đóng góp của tập thể GV của Khoa, HS-SV tham gia các hoạt động Thi đua học tốt tại trường và Hội thi giỏi nghề cấp thành phố.

2.2 Cơ cấu tổ chức



2.3 Các nghề đào tạo

STT	Tên nghề	Ghi chú
1	Điện tử công nghiệp (Trình độ: Cao đẳng, trung cấp)	
2	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính (Trình độ: Cao đẳng, Trung cấp)	

3. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật

Năm 1994 Trường tuyển sinh và đào tạo Công nhân kỹ thuật bậc 2/7, 3/7, 4/7 nghề Điện tử; năm 1997 tuyển sinh và đào tạo hệ trung học nghề Điện tử; năm 2008 tuyển sinh và đào tạo trung cấp chuyên nghiệp ngành Điện tử, Điện tử - tin học. Năm học 2012 Trường tuyển sinh và đào tạo trình độ cao đẳng nghề khoá đầu tiên nghề Điện tử công nghiệp (khóa học 2012-2015).

Cùng với sự phát triển của các nghề kỹ thuật được đào tạo tại trường qua từng giai đoạn, chương trình đào tạo nghề Điện tử công nghiệp được phát triển từ chương trình đào tạo Công nhân kỹ thuật Điện tử, trung cấp Điện tử, Điện tử - tin học và chương trình khung nghề Điện tử công nghiệp do Bộ LĐ-TB&XH ban hành; đội ngũ GV có tay nghề cao; đồng thời, ngành công nghiệp sản xuất của nước ta hiện đang bùng nổ luôn luôn đòi hỏi nhân lực làm việc ở các nhà máy hoặc phân xưởng, các công ty, doanh nghiệp điện điện tử có khả

năng thực hiện lắp ráp, vận hành các thiết bị điện tử trong xí nghiệp và dây chuyền công nghiệp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo nghề tổng thể. Đây chính là những ảnh hưởng đến sự thay đổi, điều chỉnh chương trình đào tạo nghề Điện tử công nghiệp phù hợp với thực tiễn đào tạo của trường.

Hàng năm, Khoa ĐT-TĐH phát động phong trào thi đua “Dạy tốt – Học tốt” trong toàn thể GV và HS-SV; GV đăng ký và thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm trình lên BGH đúng thời hạn, cử HS-SV tham gia các kỳ thi HS_SV giỏi nghề cấp thành phố. Từ năm 2014 đến nay, có 11 mô hình thiết bị tự làm của giảng viên và HS-SV được đưa vào sử dụng trong giảng dạy.

3.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.2.1. Mục tiêu chung:

Trang bị kiến thức cơ bản về cấu tạo, tính chất, ứng dụng của các linh kiện điện tử, các mạch điện tử cơ bản, các thiết bị điện tử thông dụng trong công nghiệp, các dây chuyền công nghiệp. Nguyên lý hoạt động của các mạch điện, các thiết bị điện tử trong thiết kế, kiểm tra sửa chữa...

Vận hành các thiết bị điện, điện tử trong các dây chuyền công nghiệp; lắp đặt, kết nối, bảo trì, sửa chữa các thiết bị điện tử theo yêu cầu công việc; thiết kế một số mạch điện thay thế, mạch điện ứng dụng; sử dụng các phần mềm ứng dụng phục vụ cho chuyên ngành và quản lý, tổ chức sản xuất.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể :

- Kiến thức: Trình bày được các kiến thức cơ bản về kỹ thuật của nghề; cấu tạo, nguyên lý hoạt động, tính chất, ứng dụng của các linh kiện điện tử, mạch điện tử, mạch điện chuyên biệt được dùng trong thiết bị điện tử chuyên dùng, thông dụng, và công nghiệp hoặc dùng trong các dây chuyền công nghiệp. Phân tích các hiện tượng hư hỏng, nguyên lý hoạt động của các mạch điện, thiết bị điện tử trong thiết kế, kiểm tra sửa chữa; phân tích phương pháp thiết kế được một số mạch điện thay thế, mạch điện ứng dụng đáp ứng yêu cầu công việc sửa chữa hay cải tiến chế độ làm việc của thiết bị điện tử công nghiệp.

- Kỹ năng: Vận hành được các thiết bị điện, điện tử trong các dây chuyền công nghiệp; lắp đặt, kết nối các thiết bị điện tử trong dây chuyền công nghiệp; bảo trì, sửa chữa được các thiết bị điện tử theo yêu cầu công việc; thiết kế được một số mạch điện thay thế, mạch điện ứng dụng; sử dụng được các phần mềm ứng dụng phục vụ cho chuyên ngành và quản lý, tổ chức sản xuất; sử dụng được một số thuật ngữ tiếng Anh giao tiếp và chuyên ngành; ứng dụng được tin học trong công tác văn phòng vào hoạt động nghề; đọc được các bản vẽ kỹ thuật (bản vẽ chi tiết, bản vẽ sơ đồ lắp, sơ đồ nguyên lý).

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có khả năng tổ chức và quản lý một phân xưởng sản xuất độc lập, làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm, sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc; định hướng được hoạt động của bản thân và tổ, nhóm; tự tra cứu, đọc, nghiên cứu và rút ra kiến thức cần có; giải quyết các tình huống phức tạp trong thực tế sản xuất, kinh doanh; có tác phong công nghiệp, tuân thủ quy trình, quy phạm và kỷ luật lao động

3.3. Phương thức đào tạo

Phương thức đào tạo Trường đang được áp dụng đối với nghề Điện tử công nghiệp là phương thức đào tạo tập trung, học theo niên chế.

Phương thức đào tạo nghề của trường hiện nay được tính theo đơn vị là năm học, chương trình đào tạo nghề Điện tử công nghiệp đào tạo trong thời gian 03 năm (đối với

khoá tuyển sinh năm 2015 và 2016); 2,5 năm (đối với khoá tuyển sinh năm 2017 và các khoá tiếp theo), một năm học có 2 học kỳ và chương trình học được thiết kế theo năm học và ít biến động. Về mặt sinh viên phải hoàn thành nội dung môn học đã được ấn định theo học kỳ, năm học; sinh viên chấp hành tốt các lịch học, lịch thi, các quy định, quy chế của nhà trường, tích cực học tập và rèn luyện thì sẽ đạt kết quả tốt. Tuy nhiên với phương thức này cũng có những hạn chế về tính chủ động của sinh viên, người học xoay quanh quỹ đạo của người dạy, khó liên thông sang ngành học khác.

Để khắc phục những hạn chế trên, trường chủ động trong chương trình đào tạo nghề Điện tử công nghiệp thời gian học thực hành chiếm 50%-70% tổng giờ học nhằm tạo điều kiện để sinh viên thực hành, chủ động tự rèn luyện kỹ năng nghề; đồng thời phương pháp giảng dạy của giảng viên thực hiện giảng dạy lấy người học làm trung tâm, tổ chức nghiên cứu cho SV nhóm theo nhóm, làm bài tập lớn, báo cáo đề án; chương trình đào tạo được xây dựng mang tính liên thông trình độ trung cấp lên cao đẳng của trường, liên thông trình độ trung cấp, cao đẳng lên đại học với nghề tương ứng.

3.4. Tóm tắt nội dung chương trình dạy nghề

Chương trình dạy nghề chi tiết của nghề Điện tử công nghiệp trình độ cao đẳng nghề khoá tuyển sinh năm 2012 được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ LĐTB&XH, đã được Trường xây dựng, thẩm định và ban hành theo Quyết định số 651/QĐ-ĐNNTT này 31/12/2012 của Trường CĐN Nguyễn Trường Tộ. Trong quá trình đào tạo, chương trình đào tạo khoá tuyển sinh 2012 không có điều chỉnh về mặt nội dung. Chương trình dạy nghề chi tiết của nghề Điện tử công nghiệp sau được xây dựng trên cơ sở rà soát chương trình đào tạo nghề khoá trước và chương trình khung của Bộ LĐ-TB&XH, đã được Trường thẩm định và ban hành theo quy định.

Thống kê tất cả các môn học, mô đun của chương trình đào tạo nghề Điện tử công nghiệp trình độ cao đẳng nghề khoá tuyển sinh năm 2015, 2016:

Số TT	Tên môn học	Thời gian đào tạo						Thời gian của môn học (giờ)			
		Học kỳ						Tổng số	Trong đó		
		1	2	3	4	5	6		Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	225	75	150	0	0	0	450	220	200	30
01	Chính trị			90				90	60	24	6
02	Pháp luật	30						30	21	7	2
03	Giáo dục thể chất			60				60	4	52	4
04	Giáo dục quốc phòng		75					75	58	13	4
05	Tin học	75						75	17	54	4
06	Ngoại ngữ	120						120	60	50	10
II	Các môn học đào tạo nghề bắt buộc	345	465	390	360	480	420	2460	726	1628	106
<i>II.1</i>	<i>Các môn học kỹ thuật cơ sở</i>	<i>135</i>	<i>345</i>	<i>150</i>	<i>180</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>810</i>	<i>315</i>	<i>459</i>	<i>36</i>
07	An toàn lao động	30						30	15	13	2
08	Điện kỹ thuật	60						60	36	20	4

09	Đo lường điện tử	45						45	29	13	3
10	Thiết kế mạch bằng máy tính		75					75	30	40	5
11	Vẽ điện		30					30	15	13	2
12	Điện tử tương tự		60					60	20	36	4
13	Điện cơ bản		180					180	60	115	5
14	Máy điện			90				90	30	56	4
15	Kỹ thuật cảm biến				180			180	60	116	4
16	Trang bị điện			60				60	20	37	3
II.2	Các môn học chuyên môn nghề	210	120	240	180	480	420	1650	411	1169	70
17	Linh kiện điện tử	60						60	20	36	4
18	Chế tạo mạch in và hàn linh kiện		30					30	6	22	2
19	Mạch điện tử cơ bản		90					90	25	60	5
20	Điện tử công suất			120				120	40	74	6
21	Kỹ thuật xung - số	150						150	50	93	7
22	Vi xử lý			120				120	30	85	5
23	PLC cơ bản				180			180	60	114	6
24	Điện tử nâng cao					180		180	50	121	9
25	Vi điều khiển					150		150	45	100	5
26	Vi mạch số lập trình					150		150	40	105	5
27	PLC nâng cao						120	120	30	84	6
28	Thực tập tốt nghiệp						300	300	15	275	10
III	Các môn học đào tạo nghề tự chọn	0	120	120	210	210	180	840	255	549	36
29	Điều khiển điện khí nén			120				120	40	75	5
30	Điều khiển lập trình cỡ nhỏ				90			90	25	62	3
31	Rô bốt công nghiệp						180	180	55	116	9
32	Lắp đặt, vận hành hệ thống cơ điện tử					120		120	40	75	5
33	Hệ thống sản xuất linh hoạt MPS					90		90	30	56	4
34	Điều khiển thủy lực				120			120	25	90	5
35	Cấu trúc máy tính		120					120	40	75	5
	Tổng cộng (I+II+III):	570	660	660	570	690	600	3750	1201	2377	172

Nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và thực hiện các quy định, yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; năm 2017, Trường thực hiện xây dựng mới tất cả các chương trình đào tạo trong đó có chương trình đào tạo nghề Điện tử công nghiệp, thời gian đào tạo 2,5 năm, được thẩm định theo đúng quy định. Trên cơ sở khảo sát nhu cầu lao động và chương trình đào tạo đã xây dựng, năm 2018

Trường tổ chức thực hiện điều chỉnh chương trình đào tạo Điện tử công nghiệp rút ngắn thời gian đào tạo còn 02 năm, tuyển sinh khóa 2018.

Thống kê tất cả các môn học, mô đun của chương trình đào tạo nghề Điện tử công nghiệp trình độ cao đẳng khoá tuyển sinh năm 2017:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	TH,TT, TN,BT, TL	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	390	190	175	25
MH01	Chính trị	5	90	60	24	6
MH02	Pháp luật	2	30	21	7	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
MH04	Giáo dục quốc phòng	5	75	58	13	4
MH05	Tin học	3	75	17	54	4
MH06	Ngoại ngữ (Anh văn)	3	60	30	25	5
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	136	3080	867	2076	137
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	37	705	256	412	37
MH07	Anh văn chuyên ngành	3	60	28	28	4
MH08	An toàn lao động	2	30	15	13	2
MH09	Điện kỹ thuật	3	45	29	13	3
MH10	Đo lường điện tử	3	45	29	13	3
MH11	Thiết kế mạch bằng máy tính	4	75	30	40	5
MĐ12	Lập trình công nghiệp cơ bản	5	100	30	65	5
MĐ13	Điện cơ bản	5	100	25	70	5
MĐ14	Kỹ thuật cảm biến	7	150	45	100	5
MĐ15	Trang bị điện	5	100	25	70	5
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	65	1635	391	1175	69
MH16	Linh kiện điện tử	3	90	30	56	4

MĐ17	Chế tạo mạch in - hàn linh kiện	2	30	6	22	2
MĐ18	Mạch điện tử cơ bản	4	120	30	85	5
MĐ19	Điện tử công suất	8	150	45	98	7
MĐ20	Kỹ thuật xung-số	6	135	45	84	6
MĐ21	Vi xử lý 1	3	90	25	62	3
MĐ22	Vi xử lý 2	5	120	30	85	5
MĐ23	PLC cơ bản	7	150	45	98	7
MĐ24	Điện tử nâng cao	8	180	50	121	9
MĐ25	Vi mạch số lập trình	7	150	40	105	5
MĐ26	PLC nâng cao	5	120	30	84	6
MĐ27	Thực tập tốt nghiệp	7	300	15	275	10
MĐ28	Điều khiển điện khí nén	5	120	30	85	5
MĐ29	Điều khiển lập trình cỡ nhỏ	4	100	25	72	3
MĐ30	Rô bốt công nghiệp	8	180	55	116	9
MĐ31	Lắp đặt, vận hành hệ thống cơ điện tử	6	120	40	75	5
MĐ32	Hệ thống sản xuất linh hoạt MPS	4	100	30	66	4
MĐ33	Cấu trúc máy tính	6	120	40	75	5
	Tổng cộng	155	3470	1057	2251	162

Thống kê tất cả các môn học, mô đun của chương trình đào tạo nghề Điện tử công nghiệp trình độ cao đẳng nghề khoá tuyển sinh 2018:

Mã MH/MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	TH,TT TN,BT,TL	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	26	450	220	200	30
MH01	Chính trị	6	90	60	24	6

MH02	Pháp luật	2	30	21	7	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
MH04	Giáo dục quốc phòng	5	75	58	13	4
MH05	Tin học	3	75	17	54	4
MH06	Ngoại ngữ (Anh văn)	8	120	60	50	10
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	64	1860	590	1178	92
<i>II.1</i>	<i>Môn học, mô đun cơ sở</i>	<i>15</i>	<i>345</i>	<i>130</i>	<i>196</i>	<i>19</i>
MH07	An toàn lao động	2	30	15	13	2
MH08	Thiết kế mạch bằng máy tính	3	75	30	40	5
MH09	Lập trình công nghiệp cơ bản	5	75	30	41	4
MH10	Điện cơ bản	3	90	30	56	4
MH11	Kỹ thuật cảm biến	2	75	25	46	4
II.2	Môn học chuyên môn	35	1080	310	719	51
MH12	Linh kiện điện tử	5	75	30	42	3
MH13	Mạch điện tử cơ bản	3	90	30	55	5
MH14	Điện tử công suất	3	90	35	50	5
MH15	Kỹ thuật xung-số	3	90	35	51	4
MH16	Vi xử lý	3	100	35	61	4
MH17	PLC cơ bản	3	90	35	50	5
MH18	Điện tử nâng cao	3	90	30	55	5
MH19	Vi mạch số lập trình	3	90	35	50	5
MH20	PLC nâng cao	3	90	30	55	5
MH21	Thực tập tốt nghiệp	6	275	15	250	10
II.3	Các môn học tự chọn	14	435	150	263	22
MH22	Điều khiển điện khí nén	3	90	30	56	4
MH23	Điều khiển lập trình cỡ nhỏ	3	90	30	56	4
MH24	Rô bốt công nghiệp	3	90	30	55	5
MH25	Lắp đặt, vận hành hệ thống cơ điện tử	3	90	30	55	5
MH26	Hệ thống sản xuất linh hoạt MPS	2	75	30	41	4
	Tổng cộng	90	2310	810	1378	122

3.5. Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp: (tính đến 11/2018)

TT	Khóa học	Số lượng tuyển sinh		Số lượng tốt nghiệp	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%)	Ghi chú
		Theo kế hoạch	Thực tế			
1	Khóa C12ĐT (2012-2015)	30	13	06	46.2%	
2	Khóa C13ĐT (2013-2016)	30	08	04	50%	
3	Khóa C14ĐT (2014-2017)	30	12	05	33.3%	
4	Khóa C15ĐT (2015-2018)	30	05	00	00%	SV không đủ ĐK dự thi lần 1
5	Khóa C16ĐT (2016-2019)	30	00	-	-	
6	Khóa C17ĐT (2017-2020)	30	04	Chưa tốt nghiệp	-	
7	Khóa C18ĐT (2018-2020)	30	05	Chưa tốt nghiệp	-	

3.6. Đội ngũ giảng viên tham gia chương trình đào tạo:

Tổng số: **15**, trong đó:

- Nam : **13**
- Nữ : **04**
- Cơ hữu : **11**
- Thỉnh giảng : **04**

<i>Giảng viên cơ hữu</i>			
Trình độ đào tạo	Nam	Nữ	Tổng số
Tiến sĩ	-	-	-
Thạc sĩ	04	04	08
Đại học	07	00	09
Cao đẳng	-	-	-
Trung cấp	-	-	-
Công nhân bậc 5/7 trở lên	-	-	-
Trình độ khác	-	-	-
Tổng số	11	04	15

3.7 Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

TT	Hạng mục, công trình	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
1	Văn phòng khoa	27,60m ²	01	
2	Phòng học lý thuyết	703m ²	09	Tùy từng môn học được phân bổ theo thời khoá biểu
3	Kho trang thiết bị thực tập HS	33,20m ²	01	
4	Kho vật tư	25,30m ²	01	
5	Xưởng thực tập Điện tử - Điện tử cơ bản	99,00m ²	01	
6	Xưởng thực tập Điện tử công nghiệp	100,00m ²	01	
7	Xưởng thực tập Khí nén thuỷ lực	99,00m ²	01	
8	Xưởng thực tập Sửa chữa máy tính	99,00m ²	01	
10	Phòng máy tính chuyên ngành	148,50m ²	02	
11	Phòng/xưởng thực hành các môn chuyên ngành liên quan	1.278,5 m ²	17	Tùy từng môn học được phân bổ theo thời khoá biểu

PHẦN II

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

- Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Công văn số 1690/TCGDNN-KĐCL ngày 23/7/2018 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng năm 2018.

1.2. Mục đích tự đánh giá

- Tuân thủ các quy định hiện hành về tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của nghề trọng điểm, đánh giá toàn bộ hoạt động theo hệ thống tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Nâng cao nhận thức của viên chức, GV, nhân viên và học sinh, sinh viên trong trường công tác tự đánh giá; đánh giá mức độ, hoàn thành nhiệm vụ của từng cá nhân, bộ phận, xem xét thực trạng, chất lượng của chương trình đào tạo, từ đó điều chỉnh mục tiêu chất lượng cho thời gian tiếp theo.

- Duy trì việc rà soát thường xuyên toàn bộ hoạt động của Trường, của chương trình đào tạo so với các tiêu chuẩn có liên quan trong bộ tiêu chí để kịp thời có những giải pháp cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của Trường hàng năm.

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

- Đảm bảo đánh giá toàn bộ hoạt động của chương trình đào tạo, có sự tham gia của tất cả các bộ phận và cá nhân liên quan.

- Đánh giá theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo hiện hành và các hướng dẫn có liên quan.

- Đảm bảo trung thực, khách quan, đầy đủ minh chứng hợp lệ để chứng minh cho nhận định trong tự đánh giá chất lượng.

- Kết quả tự đánh giá chất lượng phải được công khai trong nội bộ Trường, được cập nhật vào dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và được lưu trữ toàn bộ minh chứng, tài liệu liên quan.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

- Thu thập tài liệu, thông tin, rà soát các hoạt động của Trường, đối chiếu các kết quả đạt được với hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Xác định mức độ đạt của các tiêu chuẩn, lập kế hoạch cải thiện các tồn tại để nâng cao chất lượng của Trường.

1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng.

- Bước 2. Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.
- Bước 3: Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.
- Bước 4: Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và gửi báo cáo Sở Lao động Thương binh và Xã hội và Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

2. Tự đánh giá

2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn (Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của đơn vị
	<i>ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</i>		<i>Đạt tiêu chuẩn chất lượng</i>
	Tổng điểm	<i>94/100</i>	
<i>1</i>	<i>Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính</i>	<i>06/06 (100%)</i>	<i>Đạt</i>
1.1.	Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	2	Đạt
1.2.	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.	2	Đạt
1.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.	2	Đạt
<i>2</i>	<i>Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo</i>	<i>12/14 (85,7%)</i>	<i>Đạt</i>
2.1	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	<i>0</i>	<i>Không đạt</i>

2.2	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.	2	Đạt
2.3	Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.	2	Đạt
2.4	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	Đạt
2.5	Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.	2	Đạt
2.6	Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.	2	Đạt
2.7	Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.	2	Đạt
3	Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	14/16 (87,5%)	Không đạt
3.1	Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	Đạt
3.2	Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	Đạt
3.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	2	Đạt
3.4	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	2	Đạt
3.5	Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	2	Đạt
3.6	Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy	0	Không đạt

	định.		
3.7	Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	Đạt
3.8	Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	Đạt
4	Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình	22/24 (91,7%)	Đạt
4.1	Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	Đạt
4.2	Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.	2	Đạt
4.3	Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	2	Đạt
4.4	Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.	2	Đạt
4.5	Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.	2	Đạt
4.6	Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	Đạt
4.7	Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.	2	Đạt
4.8	Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	00	Không đạt
4.9	Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	Đạt
4.10	Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	Đạt
4.11	Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	2	Đạt
4.12	Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh	2	Đạt

	doanh, dịch vụ.		
5	Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	16/16 (100%)	Đạt
5.1	Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	2	Đạt
5.2	Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2	Đạt
5.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	2	Đạt
5.4	Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	2	Đạt
5.5	Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	2	Đạt
5.6	Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	2	Đạt
5.7	Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	2	Đạt
5.8	Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.	2	Đạt
6	Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học	8/8 (100%)	Đạt
6.1	Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.	2	Đạt
6.2	Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách	2	Đạt

	khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.		
6.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	2	Đạt
6.4	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	2	Đạt
7	Tiêu chí 7 – Giám sát, đánh giá chất lượng	16/16 (100%)	Đạt
7.1	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	Đạt
7.2	Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	2	Đạt
7.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.	2	Đạt
7.4	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.	2	Đạt
7.5	Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.	2	Đạt
7.6	Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).	2	Đạt
7.7	Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	Đạt
7.8	Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	2	Đạt